**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MÔN: VẬT LÝ**

**Năm học 2020 - 2021**

**KHỐI 8**

Cả năm: 35 tuần = 35 tiết (1 tiết/1 tuần)

Học kỳ I: 18 tuần x 1 tiết = 18 tiết

 Học kỳ II: 17 tuần x 1 tiết = 17 tiết

**HỌC KÌ I**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Tiết** | **Tên bài** | **Thời lượng dạy học** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức tổ chức dạy học** | **Điều chỉnh thực hiện** |
| **Chương I: CƠ HỌC** | 19 tiết |  |  |  |
| 1 | 1 | Bài 1: Chuyển động cơ học | 1 | - Nêu được dấu hiệu để nhận biết chuyển động cơ. - Nêu được ví dụ về chuyển động cơ.- Nêu được ví dụ về chuyển động cơ- Nêu được tính tương đối của chuyển động và đứng yên.- Nêu được ví dụ về tính tương đối của chuyển động cơ. | Cả lớp, Cá nhân, nhóm |  |
| 2 | 2 | Chủ đề: Vận tốc. Chuyển động đều. Chuyển động không đều | 1 | -Nêu được ý nghĩa của tốc độ là đặc trưng cho sự nhanh, chậm của chuyển động-Viết được công thức,nêu được đơn vị của tính tốc độ-Phân biệt được chuyển động đều và chuyển động không đều dựa vào khái niệm tốc độ.-Nêu được tốc độ trung bình là gì và cách xác định tốc độ trung bình.- Xác định được tốc độ trung bình bằng thí nghiệm-Tính được tốc độ trung bình của một chuyển động không đều. | Cá nhân, hoạt động nhóm | -Tích hợp bài 2 và bài 3.- Bài 2: Các yêu cầu C4, C5, C6, C7, C8- Tự học có hướng dẫn.- Bài 3: Thí nghiệm C1-Không làm.Mục III. Vận dụng- Tự học có hướng dẫn. |
| 3 | 3 | Bài 4: Biểu diễn lực | 1 | - Nêu được ví dụ thể hiện lực tác dụng làm thay đổi vận tốc.- nêu được một đại lượng véc tơ. Xác định được một số đại lượng véc tơ trong các đại lượng đã học.- Nhận biết được các yếu tố của lực.- Biểu diễn được một số véc tơ lực. | Cá nhân, nhóm |  |
| 4 | 4 | Bài 5: Sự cân bằng lực - Quán tính | 1 | - Tìm được một số VD về 2 lực cân bằng - Nhận biết đặc điểm của hai lực cân bằng và biểu thị bằng véctơ lực.- nêu được ví dụ về tác dụng của hai lực cân bằng lên một vật chuyển động.- Nêu được quán tính của một vật.- Giải thích được một số hiện tưượng thường gặp liên quan đến quán tính. | Cá nhân, nhóm | Thí nghiệm mục 2b- Không làm thí nghiệm. Chỉ cung cấp số liệu cho bảng 5.1 để phân tích. |
| 5 | 5 | Bài 6: Lực ma sát | 1 | - Nhận biết thêm một loại lực cơ học nữa là lực ma sát. Bước đầu phân biệt sự xuất hiện của các loại ma sát trượt, ma sát lăn, ma sát nghỉ và đặc điểm của mỗi loại này.- Kể và phân tích được một số hiện tượng về lực ma sát có lợi, có hại trong đời sống và kĩ thuật. Nêu được cách khắc phục tác hại của lực ma sát và vận dụng ích lợi của lực này. | Cả lớp, cá nhân,nhóm |  |
| 6 | 6 | Bài 7: Áp Suất | 1 | - Phát biểu được định nghĩa áp lực và áp suất- Viết được công thức tính áp suất,nêu được tên và đơn vị của các đại lượng có mặt trong công thức.- Vận dụng công thức tính áp suất để giải các bài tập đơn giản về áp lực, áp suất.- Nêu được các cách làm giảm áp suất trong đời sống và dùng nó để giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp. | Cả lớp, cá nhân,nhóm |  |
| 7,8 | 7-8 | Bài 8: Áp suất chất lỏng - Bình thông nhau  | 2 | - Mô tả được hiện tượng chứng tỏ sự tồn tại của áp suất chất lỏng.- Nêu được áp suất có cùng trị số tại các điểm ở cùng một độ cao trong lòng một chất lỏng.- Viết được công thức tính áp suất chất lỏng, nêu được tên và đơn vị của các đại lượng có mặt trong công thức.- Vận dụng được công thức tính áp suất chất lỏng để giải các bài tập đơn giản.- Nêu được nguyên tắc bình thông nhau và dùng nó để giải thích một số hiện tượng thường gặp - Nêu được các mặt thoáng trong bình thông nhau chứa một loại chất lỏng đứng yên thì ở cùng một độ cao.- Mô tả được cấu tạo của máy nén thuỷ lực là dựa trên nguyên tắc bình thông nhau và hoạt động dựa trên nguyên lí Pa-xcan.- Vận dụng được kiến thức để giải thích một số hiện tượng thường gặp trong đời sống | Cả lớp, cá nhân, nhóm |  |
| 9 | 9 | Ôn Tập | 1 | - Ôn lại các kiến thức về: tính tương đối của chuyển động cơ học; khái niệm vận tốc; tính chất của chuyển động đều và chuyển động không đều; cách biểu diễn Lực; đặc điểm của hai lực cân bằng và khái niệm quán tính; các loại lực ma sát và điều kiện xuất hiện. **-** Biết vận dụng công thức tính vận tốc vào bài tập và biết cách biểu diễn lực. | Cả lớp, cá nhân, nhóm |  |
| ***10*** | ***10*** | ***Kiểm tra giữa kỳ I*** | ***1*** | ***Học sinh hiểu và vận dụng các kiến thức về chuyển động cơ học, vận tốc, chuyển động đều và chuyển động không đều. Các kiến thức về lực, quan tính, áp suất để làm bài kiểm tra.*** | ***Cá nhân*** |  |
| 11 | 11 | Bài 9: Áp suất khí quyển | 1 | - Giải thích được sự tồn tại của lớp khí quyển, áp suất khí quyển.- Biết được vì sao độ lớn của áp suất khí quyển thường được tính theo độ cao của cột thủy ngân và biết cách đổi từ đơn vị mmHg sang đơn vị N/m2 | Cá nhân, nhóm | Mục II. Độ lớn của áp suất khí quyển- Khuyến khích học sinh tự đọc. |
| 12 | 12 | Bài tập | 1 | -Giải thích được một số hiện tượng thường gặp nhờ áp suất chất lỏng, áp suất khí quyển.-Vận dụng được các kiến thức đã thức đã học để tính áp suất chất lỏng, tính độ lớn của lực đẩy Ác si mét tác dụng lên một vật được nhúng chìm trong chất lỏng. | Cá nhân, nhóm |  |
| 13-15 | 13-15 | Chủ đề: Lực đẩy Ác-si-mét- Sự nổi | 3 | - Nêu được hiện tượng chứng tỏ về sự tồn tại của lực đẩy Ác-si-mét, chỉ rõ các đặc điểm của lực này.- Viết được công thức tính độ lớn của lực đẩy Ác-si-mét, nêu được đúng tên và đơn vị đo của các đại lượng trong công thức.- Nêu đ­ược điều kiện nổi của vật.- Giải thích đ­ược khi nào vật nổi, vật chìm, vật lơ lửng.- Nắm được công thức tính lực đẩy Ác-si-mét khi vật nổi trên mặt chất lỏng.- Giải thích đ­ược các hiện t­ượng vật nổi trong đời sống, xử lí được các tình huống xảy ra liên quan đến sự nổi.- Viết đựơc công thức tính độ lớn lực đẩy Ác-si-mét: F = P chất lỏng mà vật chiếm chỗ: F = d.V- Nêu được tên và đơn vị các đại lượng trong công thức.- Tập đề xuất phương án thí nghiệm trên cơ sở dụng cụ thí nghiệm đã có.- Biết vận dụng kiến thức để vận chuyển các vật nhờ lực nâng của nước và giải thích các hiện tượng trong thực tế.- Sử dụng lực kế, bình chia độ … để làm thí nghiệm kiểm chứng độ lớn của lực đẩy ác-si-mét | Cá nhân, nhóm | Tích hợp các bài 10,11,12 thành chủ đề.- Bài 10: Thí nghiệm hình 10.3- Hướng dẫn học sinh phân tích kết quả thí nghiệm; Mục III. Vận dụng, các yêu cầu C5, C6, C7- Tự học có hướng dẫn.- Bài 12: Mục III. Vận dụng, các yêu cầu C6, C7, C8, C9- Tự học có hướng dẫn. |
| 16 | 16 | Bài 13: Công cơ học | 1 | - Nêu được các ví dụ khác SGK về trường hợp có công cơ học , không có công cơ học. Chỉ ra được sự khác biệt giữa hai trường hợp đó. - Phát biểu được công thức tính công, nêu được các đại lượng và đơn vị có trong công thức- Vận dụng công thức tính công cơ học vào làm bài tập | Cá nhân, nhóm |  |
| 17 | 17 | Ôn tập | 1 | - Hệ thống hóa kiến thức cơ bản đã học trong học kì I.- Vận dụng kiến thức đã học để giải các bài tập, giải thích các hiện tượng trong thực tế. | Cá nhân |  |
| ***18*** | ***18*** | ***Kiểm tra cuối kỳ I*** | ***1*** | ***- Kiểm tra kiến thức HS đã học từ tiết 1 đến tiết 16.******- Lập luận, giải thích, liên hệ thực tế, vận dụng các công thức tính toán, trình bày*** | ***Cá nhân*** |  |

**HỌC KÌ II**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Tiết** | **Tên bài** | **Thời lượng dạy học** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức tổ chức dạy học** | **Điều chỉnh thực hiện** |
| 19 | 19 | Bài 14: Định luật về công | 1 | - Phát biểu đư­ợc đinh luật về công d­ới dạng: Lợi bao nhiêu lần về lực thì thiệt bấy nhiêu lần về đư­ờng đi.- Vận dụng định luật để giải các bài tập về mặt phẳng nghiêng, ròng rọc, (nếu có thể giải đ­ợc bài tập về đòn bẩy). | Cá nhân, nhóm |  |
| 20 | 20 | Bài 15: Công suất | 1 | - Hiểu được công suất là công thực hiện được trong 1 giây, là đại lượng đặc trưng cho khả năng thực hiện công nhanh hay chậm của con người, con vật hoặc máy móc. Biết lấy ví dụ minh hoạ.- Viết được biểu thức tính công suất, đơn vị công suất. Vận dụng để giải các bài tập định lượng đơn giản | Cá nhân |  |
| 21 | 21 | Bài tập + kiểm tra 15p | 1 | - Nắm được khái niệm công, công suất.- Giải được các bài tập về công, công suất | Cá nhân |  |
| 22 | 22 | Bài 16: Cơ năng | 1 | - Tìm được ví dụ minh hoạ cho các khái niệm cơ bản, thế năng, động năng.- Thấy được một cách định tính thế năng hập dẫn của vật phụ thuộc vào độ cao của vật so với mặt đất và động năng của vật phụ thuộc vào khối lượng và vận tốc của vật.  | Cá nhân, nhóm | Thế năng hấp dẫn: Sử dụng thuật ngữ “thế năng hấp dẫn” thay cho thuật ngữ “thế năng trọng trường” |
| 23 | 23 | Bài 18: Câu hỏi và bài tập tổng kết chương I: Cơ học | 1 | - Ôn tập hệ thống hoá kiến thức cơ bản của phần cơ học để trả lời các câu hỏi trong phần ôn tập.- Vận dụng các kiến thức đã học để giải các bài tập trong phần vận dụng. | Cá nhân |  |
| **Chương II: Nhiệt học** | 9 tiết |  |  |  |
| 24-25 | 24-25 | Chủ đề: Cấu tạo và chuyển động của các chất  | 2 | - Kể được một hiện tượng chứng tỏ vật chất được cấu tạo một cách gián đoạn từ các hạt riêng biệt, giữa chúng có khoảng cách.**-** Dùng hiểu biết về cấu tạo hạt của vật chất để giải thích một số hiện tượng thực tế đơn giản. | Cá nhân, cả lớp, nhóm | Tích hợp bài 19, 20 thành chủ đề.- Bài 19: Mục II.1. Thí nghiệm mô hình- Không làm. - Bài 20: Mục IV. Vận dụng- Tự học có hướng dẫn. |
| 26 | 26 | Ôn tập | 1 | - Ôn tập hệ thống hoá kiến thức cơ bản của phần cơ học để trả lời các câu hỏi trong phần ôn tập.- Vận dụng các kiến thức đã học để giải các bài tập trong phần vận dụng. | Cả lớp, cá nhân |  |
| ***27*** | ***27*** | ***Kiểm tra giữa kỳ II*** | ***1*** | ***Kiểm tra mức độ nhận thức trong chương đã học.*** | ***Cá nhân*** |  |
| 28-30 | 28-30 | Chủ đề: Nhiệt năng- Dẫn nhiệt- Bức xạ nhiệt  | 3 | - Phát biểu được định nghĩa nhiệt năng và mối quan hệ của nhiệt năng với nhiệt độ của vật.- Tìm được ví dụ về thực hiện công và truyền nhiệt.- Phát biểu được định nghĩa nhiệt lượng và đơn vị nhiệt lượng. - Nêu được ví dụ trong thực tế về sự dẫn nhiệt- Biết so sánh tính dẫn nhiệt của chất rắn, chất lỏng, chất khí- Thực hiện được thí nghiệm về sự dẫn nhiệt, các thí nghiệm chứng tỏ tính dẫn nhiệt kém của chất lỏng, chất khí.- Nhận biết được dòng đối lưu trong chất lỏng và chất khí.- Biết sự đối lưu xảy ra trong môi trường nào và không xảy ra trong môi trường nào.- Tìm được ví dụ thực tế về bức xạ nhiệt.- Nêu được tên hình thức truyền nhiệt chủ yếu của chất rắn, chất lỏng, chất khí, chân không. | Cá nhân, nhóm | Tích hợp các bài 21, 22, 23 thành chủ đề.- Bài 22: Mục II. Tính dẫn nhiệt của các chất- Tự học có hướng dẫn.- Bài 23: Các yêu cầu vận dụng- Tự học có hướng dẫn |
| 31-32 | 31-32 | Chủ đề: Nhiệt năng - Phương trình cân bằng nhiệt | 2 | - Kể được tên các yếu tố quyết định độ lớn của nhiệt lượng một vật cần thu vào để nóng lên.- Hiểu viết được công thức tính nhiệt lượng, kể được tên đơn vị của các đại lượng có mặt trong công thức.- Biết mô tả được thí nghiệm và xử lý được bảng ghi kết quả thí nghiệm chứng tỏ nhiệt lượng phụ thuộc vào m, △t và chất làm vật.- Vận dụng công thức Q= m.c. △t để giải các bài tập trong chương.- Phát biểu được 3 nội dung của nguyên lí truyền nhiệt- Viết được phương trình cân bằng nhiệt cho trường hợp có 2 vật trao đổi nhiệt với nhau- Giải được các bài toán đơn giản về trao đổi nhiệt giữa 2 vật.- Vận dụng công thức tính nhiệt lượng. | Cá nhân, nhóm | Tích hợp các bài 24, 25 thành chủ đề.- Bài 24: Thí nghiệm hình 24.1, 24.2, 24.3: Không thực hiện. Chỉ yêu cầu học sinh phân tích kết quả thí nghiệm. Mục III. Vận dụng- Tự học có hướng dẫn.- Bài 25: Mục IV. Vận dụng- Tự học có hướng dẫn. |
| 33 | 33 | Bài tập | 1 | Vân dụng được các kiến thức đã học để làm bài tập. | Cá nhân |  |
| 34 | 34 | Bài 29: Câu hỏi và bài tập tổng kết chương II: Nhiệt học | 1 | - Ôn tập, hệ thống hoá các kiến thức cơ bản trong chương nhiệt học.- Trả lời được các câu hỏi ôn tập.- Làm được các bài tập. | Cá nhân, nhóm |  |
| ***35*** | ***35*** | ***Kiểm tra cuối kỳ II*** | ***1*** | ***Kiểm tra các kiến thức đã học.*** | ***Cá nhân*** |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Hợp Tiến, ngày tháng 9 năm 2020* |
| **HIỆU TRƯỞNG****Đặng Vũ Trường** | **TỔ TRƯỞNG****Đoàn Thị Thùy Dương** | **NGƯỜI LẬP****Phạm Trường Thành** |